

Từ vựng bổ sung



星期 *xīngqī* (n): Tuần

星期一 : Thứ 2

星期二: Thứ 3

星期三: Thứ 4

星期四 : Thứ 5

星期五 : Thứ 6

星期六 : Thứ 7

星期天/日 : Chủ nhật

